

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
6 THÁNG NĂM 2024

Thái Nguyên, tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

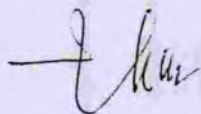
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.874.730.100.337	2.577.565.191.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		173.076.195.698	110.240.961.933
1. Tiền	111		173.076.195.698	110.240.961.933
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.034.487.801.764	1.085.169.791.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.293.304.287.546	1.341.989.085.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.538.857.626	962.801.512
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		87.289.936.365	90.048.053.481
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.835.010.864)	(347.943.144.304)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		189.731.091	112.995.025
IV. Hàng tồn kho	140		1.593.345.825.327	1.331.291.821.926
1. Hàng tồn kho	141		1.596.410.091.092	1.335.932.721.544
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.064.265.765)	(4.640.899.618)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.820.277.548	50.862.615.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		72.571.587.132	38.223.368.616
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		358.487.463	148.959.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		890.202.953	12.490.288.171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.668.837.783.535	7.563.169.600.540
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		63.434.982.558	60.762.560.474
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	21.046.613.341
6. Phải thu dài hạn khác	216		42.388.369.217	39.715.947.133
II. Tài sản cố định	220		411.953.004.538	440.902.300.404
1. Tài sản cố định hữu hình	221		375.775.927.078	403.290.977.517
- Nguyên giá	222		3.402.659.979.655	3.403.447.938.699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.026.884.052.577)	(3.000.156.961.182)
3. Tài sản cố định vô hình	227		36.177.077.460	37.611.322.887
- Nguyên giá	228		163.242.607.855	163.242.607.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(127.065.530.395)	(125.631.284.968)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.750.671.881.779	6.629.710.273.959
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.750.671.881.779	6.629.710.273.959
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		300.176.041.380	290.868.721.513
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.179.438.046	31.179.438.046
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(231.462.621.779)	(240.769.941.646)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		142.601.873.280	140.925.744.190
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		142.601.873.280	140.925.744.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.543.567.883.872	10.140.734.791.961

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.968.377.303.688	8.459.417.588.825
I. Nợ ngắn hạn	310		6.363.206.042.499	6.014.755.519.619
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.094.355.055.053	948.651.955.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.155.875.229	8.979.672.989
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		41.787.523.952	15.590.035.747
4. Phải trả người lao động	314		41.868.027.807	76.814.503.426
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.198.630.773.033	2.135.968.638.783
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		148.727.271	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		338.686.553.437	341.719.945.920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.602.847.323.799	2.450.619.430.715
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.247.658.822	12.791.241.298
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.478.524.096	23.620.095.242
II. Nợ dài hạn	330		2.605.171.261.189	2.444.662.069.206
1. Phải trả người bán dài hạn	331		286.844.551.858	281.191.800.002
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		559.962.376.296	475.420.799.576
7. Phải trả dài hạn khác	337		345.000.000	447.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.688.115.352.676	1.618.854.239.855
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		69.903.980.359	68.748.229.773
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.575.190.580.184	1.681.317.203.136
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.575.190.580.184	1.681.317.203.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-388.802.540.602	-277.431.341.922
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.125.353.547	88.880.777.819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.880.777.819	265.502.072.886
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.244.575.728	-176.621.295.067
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.543.567.883.872	10.140.734.791.961

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Hương Thảo

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Danh Sơn

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh

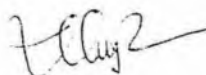
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.631.794.127.667	6.172.850.823.510
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			759.321.350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.631.794.127.667	6.172.091.502.160
4. Giá vốn hàng bán	11		7.466.273.901.523	6.178.383.813.013
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		165.520.226.144	-6.292.310.853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14.386.748.640	13.901.353.092
7. Chi phí tài chính	22		46.921.024.832	73.531.676.469
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.374.890.805	65.951.861.746
8. Chi phí bán hàng	25		23.590.238.221	21.789.381.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		105.310.224.543	66.865.505.965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.085.487.188	-154.577.521.242
11. Thu nhập khác	31		2.301.445.368	29.500.146.531
12. Chi phí khác	32		1.142.356.828	10.592.729.911
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.159.088.540	18.907.416.620
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.244.575.728	-135.670.104.622
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.244.575.728	-135.670.104.622
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng



Hoàng Danh Sơn

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



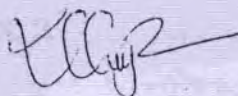
Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý II - Năm 2024****DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NĂM 2024	QUÝ II NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2024	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	4.273.470.881.689	2.351.084.687.904	7.631.794.127.667	6.172.850.823.510
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2		314.179.550		759.321.350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	4.273.470.881.689	2.350.770.508.354	7.631.794.127.667	6.172.091.502.160
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.195.428.455.164	2.394.928.553.945	7.466.273.901.523	6.178.383.813.013
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		78.042.426.525	(44.158.045.591)	165.520.226.144	(6.292.310.853)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.474.828.785	13.463.985.212	14.386.748.640	13.901.353.092
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	22.724.489.883	44.982.768.375	46.921.024.832	73.531.676.469
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		27.039.953.933	34.660.035.953	55.374.890.805	65.951.861.746
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	12.887.045.219	10.048.533.452	23.590.238.221	21.789.381.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9a	53.491.327.869	48.141.866.342	105.310.224.543	66.865.505.965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(2.585.607.661)	(133.867.228.548)	4.085.487.188	(154.577.521.242)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NĂM 2024	QUÝ II NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2024	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2023
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.246.798.853	21.330.555.723	2.301.445.368	29.500.146.531
12. Chi phí khác	32	VI.8	97.105.329	3.998.962.374	1.142.356.828	10.592.729.911
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.149.693.524	17.331.593.349	1.159.088.540	18.907.416.620
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(435.914.137)	(116.535.635.199)	5.244.575.728	(135.670.104.622)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(435.914.137)	(116.535.635.199)	5.244.575.728	(135.670.104.622)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Quyên

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 15 tháng 7 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	5.244.575.728	(135.670.104.622)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	30.372.405.676	32.256.542.330
03	- Các khoản dự phòng	(11.379.919.050)	12.878.428.853
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(36.218.598)	(17.725.317)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(564.341.100)	(505.566.173)
06	- Chi phí lãi vay	55.374.890.805	65.951.861.746
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	79.011.393.461	(25.106.563.183)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	59.508.258.122	24.040.696.955
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(260.477.369.548)	6.723.701.541
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	132.345.879.985	89.079.647.855
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(36.024.347.606)	(24.527.664.774)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(53.191.841.044)	(61.465.973.980)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(1.366.508.935)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	206.746.035	33.040.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(78.621.280.595)	7.410.375.479
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(12.901.802.752)	(11.602.435.457)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.626.815.400	27.558.320
23	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	564.341.100	478.007.853
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(10.710.646.252)	(11.096.869.284)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ đi vay	2.418.883.975.214	2.370.629.564.857
32	2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.266.724.087.384)	(2.251.667.362.839)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(1.920.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	152.159.887.830	118.960.282.018
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	62.827.960.983	115.273.788.213
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	110.240.961.933	100.010.320.043
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	7.272.782	171.519
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	173.076.195.698	215.284.279.775
		-	-

Thái Nguyên, Ngày 15 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Minh Hạnh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO RIÊNG 6 tháng năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, Axetylen
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, oxy
- Xí nghiệp Vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phấn mẽ	Thị trấn Giang Tiên, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau, Huyện Đồng hỷ, TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, Xã Linh Sơn, huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường, huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mở, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống

* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/07/2014. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HEQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, TISCO sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP Luyện Cán thép Gia sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Đơn vị tính: VNĐ

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	873.356.190	1.483.137.490
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	172.202.839.508	108.757.824.443
Cộng	173.076.195.698	110.240.961.933

02- Các khoản đầu tư chính:

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	468.846.333.510	191.998.129.920	276.848.203.590	468.846.333.510	201.305.449.787	267.540.883.723
+ Công ty CP chế biến khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000		1.530.000.000	1.530.000.000	
+ Công ty CP Cán thép Thái Trung (**)	467.316.333.510	190.468.129.920	276.848.203.590	467.316.333.510	199.775.449.787	267.540.883.723
- Đầu tư vào Công ty liên kết	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	
+ Công ty CP LCT Gia Sàng(*)	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

(*) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là: 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá năm 2007 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên. Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013. Ngày 15/7/2022 Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng. Ngày 10/4/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định số 44/2023/QĐ-PT về việc giải quyết xem xét lại đối với quyết định tuyên bố phá sản, Tòa chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS của tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Dự phòng đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này.

(**): Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung có giao dịch với khối lượng rất thấp và không có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

- Đầu tư dài hạn khác	31.612.891.603	8.285.053.813	23.327.837.790	31.612.891.603	8.285.053.813	23.327.837.790
+ Công ty CP vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	785.053.813	8.943.977.802	9.729.031.615	785.053.813	8.943.977.802
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ Công ty CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446		8.588.324.446	8.588.324.446		8.588.324.446
Cộng	531.638.663.159	231.462.621.779	300.176.041.380	531.638.663.159	240.769.941.646	290.868.721.513

a) Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 30/6/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51%	51%
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,676%	93,676%

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/6/2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%
+ Công ty TNHH Nasteelvina	"	6,80%	6,80%
+ Công ty CP Tập đoàn VLCL	"	4,34%	4,34%
+ Công ty CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	"	0,80%	0,80%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh Sơn, Phú Thọ	16,30%	16,30%
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	1,906%	1,906%

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

	30/06/2024	01/01/2024
03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.293.304.287.546	1.341.989.085.897
3.1 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	726.249.202.111	537.369.634.461
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	544.005.651.669	457.044.022.340
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	176.363.074.658	74.445.136.337
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
3.2 Bên khác	567.055.085.435	804.619.451.436
- Công ty Cổ phần BCH	10.198.692.539	186.655.672.807
- Công ty TNHH Lương Thỏ	50.872.614.401	50.872.614.401
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Các khách hàng khác	102.036.465.153	163.143.850.886
04- Trả trước cho người bán		
a. Ngắn hạn	1.538.857.626	962.801.512
- Đối tượng khác	1.538.857.626	962.801.512
b. Dài hạn (*)	21.046.613.341	21.046.613.341
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	6.956.837.496
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000

(*) Các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

* Nợ xấu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	548.996.970.501	201.161.959.637	549.105.103.941	201.161.959.637
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lương Thỏ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	56.029.160.823	7.939.593.073	56.137.294.263	7.939.593.073
Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013.

05- Phải thu khác (Phụ lục 5)

	30/06/2024	01/01/2024
06- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		41.072.986.500
- Nguyên liệu, vật liệu	973.996.455.715	911.874.172.760
- Công cụ, dụng cụ	4.680.417.964	4.345.753.857
- Chi phí SX, KD dở dang	12.026.829.910	8.117.606.037
- Thành phẩm	605.081.714.039	370.002.705.733
- Hàng hóa	624.673.464	519.496.657
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.596.410.091.092	1.335.932.721.544
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-3.064.265.765	-4.640.899.618
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	1.593.345.825.327	1.331.291.821.926

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2024	01/01/2024
- Thuế TNCN nộp quá	699.536.417	63.222.893
- Thuế đất	190.666.536	12.427.065.278
Cộng	890.202.953	12.490.288.171

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Tài sản dở dang dài hạn

* Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	6.745.097.170.752	6.629.593.106.011
<u>Trong đó</u> (Những công trình lớn):		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	6.738.935.078.597	6.626.718.099.101
+ Các công trình khác	6.162.092.155	2.875.006.910
- Mua sắm tài sản cố định	1.812.962.963	117.167.948
- Sửa chữa tài sản cố định	3.761.748.064	
Cộng	6.750.671.881.779	6.629.710.273.959

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đến ngày 30/06/2024, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 79.058.625.125 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 30/06/2024, giá trị đầu tư dở dang của dự án đã thực hiện là: 6.738,935 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 3.524,753 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong 6 tháng năm 2024 là chi phí lãi vay vốn hoá.

12- Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	299.646.523	179.724.116
- Chi phí bóc đất đá	9.739.522.032	9.739.522.032
- Giá trị vật tư, thiết bị phân bổ	7.569.888.430	6.692.064.664
- Chi phí bảo hiểm các loại	1.247.438.887	1.187.786.610
- Chi phí thuê kho bãi	1.696.272.728	105.000.000
- Chi phí đường lò chuẩn bị SX	11.684.538.220	16.280.402.278
- Tiền thuê đất	32.616.532.586	
- Phí cấp quyền KT khoáng sản năm 2024 Tiến Bộ	1.917.025.500	
- Chi phí biển quảng cáo	3.603.419.609	3.159.512.731
- Bản quyền phần mềm + bảo trì phần mềm	346.458.334	214.195.000
- Phí cấp quyền KT tài nguyên nước	443.194.071	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.407.650.212	665.161.185
Cộng	72.571.587.132	38.223.368.616
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	944.527.623	1.139.254.462
- Vật tư phụ tùng bị kiện thiết bị	94.778.100.285	90.954.456.649
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ	279.544.803	349.431.003
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	813.839.230	876.529.120
- Phí cấp quyền KT khoáng sản 2021 - 2022 Phú Thọ	3.520.240.381	3.581.878.271
- Phí SD tài liệu địa chất	41.973.866.969	44.024.194.685
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	5.814.450	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	285.939.539	
Cộng	142.601.873.280	140.925.744.190

13- Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.450.619.430.715	2.450.619.430.715	2.266.724.087.384	2.418.951.980.468	2.602.847.323.799	2.602.847.323.799
- Vay ngắn hạn	1.342.443.299.347	1.342.443.299.347	2.266.524.087.384	2.418.883.975.214	1.494.803.187.177	1.494.803.187.177
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.108.176.131.368	1.108.176.131.368	200.000.000	68.005.254	1.108.044.136.622	1.108.044.136.622
b) Vay và nợ dài hạn	1.618.854.239.855	1.618.854.239.855		69.261.112.821	1.688.115.352.676	1.688.115.352.676
- Vay dài hạn	1.618.854.239.855	1.618.854.239.855		69.261.112.821	1.688.115.352.676	1.688.115.352.676

14, Phải trả người bán

a) Ngắn hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
Bên liên quan	443.056.752.391	443.056.752.391	356.931.872.492	356.931.872.492
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	443.056.752.391	443.056.752.391	356.931.872.492	356.931.872.492

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

<i>Bên khác</i>	651.298.302.662	651.298.302.662	591.720.083.007	591.720.083.007
- Công ty TNHH Phát triển Đầu tư và Thương mại Bình An	46.252.056.400	46.252.056.400		
- Công ty Cổ phần BCH	12.113.313.394	12.113.313.394	67.894.190.077	67.894.190.077
- Công ty CP Luyện kim đen TN	41.445.716.620	41.445.716.620		
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	73.887.395.260	73.887.395.260	57.282.549.480	57.282.549.480
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	169.518.435.139	169.518.435.139	76.536.907.223	76.536.907.223
- Công ty TNHH Đại Việt	15.811.567.748	15.811.567.748	36.295.127.275	36.295.127.275
- Công ty CP TM Nguyễn Quốc			23.869.553.400	23.869.553.400
- Công ty TNHH HUIGEN Phú Thọ	50.360.910.462	50.360.910.462	44.411.775.080	44.411.775.080
- MC3 RESOURCES INC	905.206.870	905.206.870	13.865.953.796	13.865.953.796
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh			45.180.285.150	45.180.285.150
- Công ty Cổ phần Thép Toàn Thắng	39.205.555.200	39.205.555.200	31.022.271.000	31.022.271.000
- Các đơn vị khác	201.798.145.569	201.798.145.569	195.361.470.526	195.361.470.526
Cộng	1.094.355.055.053	1.094.355.055.053	948.651.955.499	948.651.955.499
<i>b) Dài hạn (*)</i>				
- Tập đoàn luyện kim TQ MCC	134.650.576.189	134.650.576.189	129.151.949.690	129.151.949.690
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
- C.ty CP Đ. tư & TMTH Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
- Tổng C.ty Cổ phần XD công nghiệp Việt nam (VINAINCON)	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
- Phải trả các đối tượng khác	55.808.763.085	55.808.763.085	55.654.637.728	55.654.637.728
Cộng	286.844.551.858	286.844.551.858	281.191.800.002	281.191.800.002

(*) Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

15- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
- Công ty Cổ phần TM Hiệp Hương		2.536.193.666
- Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú		228.990.382
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	5.045.664.188	387.720.897
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư T-Đ	207.504.430	3.437.324.769
- Người mua trả tiền trước khác	4.902.706.611	2.389.443.275
Cộng	10.155.875.229	8.979.672.989
17- Chi phí phải trả	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	2.198.630.773.033	2.135.968.638.783
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	2.859.346.000	1.820.575.000
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	2.172.404.293.748	2.107.869.422.203
- Trích trước tiền điện + nước	8.545.160.526	11.914.146.887

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng	673.703.486	
- Trích trước chi phí kiểm toán	352.500.000	705.000.000
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối		2.846.000.000
- Trích trước chi phí SCTX+SCL	8.150.283.325	
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	4.828.587.193	4.828.587.193
- Trích trước chi phí xử lý bụi lò	692.754.155	5.984.907.500
- Phải trả ngắn hạn khác	124.144.600	
b) Dài hạn	559.962.376.296	475.420.799.576
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD/CB (*)	559.962.376.296	475.420.799.576

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 30/06/2024, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường.

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.296.654.387	1.334.014.724
- Bảo hiểm các loại phải nộp	82.320.200	250.849.297
- Phải trả cổ tức	107.640.000	107.640.000
- Quỹ Thoả ước lao động tập thể	3.559.923.059	6.784.163.445
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội + Quỹ vì trẻ em	1.152.085.114	844.245.603
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	131.100.179	538.808.194
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	883.305.013	1.211.533.547
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi suất chậm trả (**)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc, bảo lãnh dự thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
- Tiền đền bù, sụt lún Tầng sâu NQ - Trại Cau (***)	25.638.555.964	25.638.555.964
- Thuốc bảo hiểm y tế + khám chữa bệnh	90.462.570	119.351.972
- Chiết khấu TM phải trả	56.872.354.460	56.982.649.960
- Kinh phí xây nhà tường niệm Bác Hồ	7.142.364.428	2.494.850.000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	27.190.517.170	29.557.834.400
- Thuế TNCN	640.757.232	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.260.965.819	3.217.900.972
Cộng	338.686.553.437	341.719.945.920
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	345.000.000	447.000.000

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ sắt Tiến Bộ.

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013.

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

	30/06/2024	01/01/2024
19- Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn	11.247.658.822	12.791.241.298
- DP phải trả tiền SCL	8.402.400.600	8.402.400.600
- Dự phòng chi phí xử lý bụi lò	2.845.258.222	3.431.290.698
- Dự phòng chi phí hỗ trợ vận chuyển		957.550.000
b) Dài hạn	69.903.980.359	68.748.229.773
- Chi phí phục hồi môi trường	35.315.499.929	34.159.749.343
- DP phải trả SCL (lò cao)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.588.480.430	14.588.480.430
Cộng	81.151.639.181	81.539.471.071
20- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)		
21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/6/2024	01/01/2024
a) Tài sản nhận giữ hộ: Thép cán (tấn)	8.951,158	7.361,502
Gang luyện thép (tấn)		1.207,160
Túi lọc bụi (cái)		300,000
Gạch MgO-C (Tấn)	102,427	
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: (USD)	12.188,90	2.097,78
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	7.631.794.127.667	6.172.850.823.510
a) Doanh thu	7.631.794.127.667	6.172.850.823.510
- Doanh thu bán hàng hóa	2.428.251.840.063	1.798.119.819.257
- Doanh thu bán thành phẩm	5.191.675.477.620	4.368.863.799.350
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.866.809.984	5.867.204.903
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	4.043.155.778.045	3.231.305.575.090
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	2.424.629.542.835	1.796.784.926.190
- Công ty CP TM Thái Hưng	1.618.526.235.210	1.434.520.648.900
23 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		759.321.350
- Hàng bán bị trả lại		759.321.350
24 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	7.631.794.127.667	6.172.091.502.160
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	2.428.251.840.063	1.798.119.819.257
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	5.191.675.477.620	4.368.104.478.000
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	11.866.809.984	5.867.204.903
25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	7.466.273.901.523	6.178.383.813.013
- Giá vốn hàng hóa đã bán	2.421.719.038.627	1.797.846.246.045
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	5.036.816.336.843	4.357.027.408.598
- Giá vốn của dịch vụ + khác đã cung cấp	9.315.159.906	18.195.888.783
- Dự phòng giảm giá HTK	-1.576.633.853	5.314.269.587
Cộng	7.466.273.901.523	6.178.383.813.013
26 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	417.621.100	413.277.853
- Cổ tức lợi nhuận được chia	146.720.000	64.730.000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	13.689.713.113	12.468.074.340

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		17.725.317
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	132.694.427	937.545.582
Cộng	14.386.748.640	13.901.353.092
27- Chi phí tài chính (Mã số 22)	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
- Lãi tiền vay	55.374.890.805	65.951.861.746
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	144.328.688	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	404.774.521	91.014.070
- Lãi chậm trả		642.000.000
- Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-9.307.319.867	6.846.800.653
- Chi phí hoạt động tài chính khác	304.350.685	
Cộng	46.921.024.832	73.531.676.469
28- Thu hoạt động khác	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
- Tiền phạt, bồi thường	30.000.000	30.675.804
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.626.815.400	27.558.320
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản		53.484.849
- Than lột bãi thu hồi		11.253.835.533
- Tiền điện		5.956.291.887
- Công suất phản kháng	57.979.948	80.533.244
- Thuế phí năm trước	371.637.000	
- Tiền thu hồi công nợ đã xử lý	41.250.000	
- Thuế đất năm 2022 được giảm 30%	166.638.947	12.092.742.789
- Thu nhập khác	7.124.073	5.024.105
Cộng	2.301.445.368	29.500.146.531
29- Chi hoạt động khác	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	424.768.082	204.444.182
- Thuế phí năm trước	528.255.531	
- Chi phí lãi chậm trả		878.267
- Khấu hao TSCĐ không tính thuế TNDN	185.514.083	197.659.140
- Chi phí xử lý bụi lò		7.545.956.000
- CP tiền lương than thu hồi		395.158.500
- Công suất phản kháng		2.190.920.750
- Chi phí khác	3.819.132	57.713.072
Cộng	1.142.356.828	10.592.729.911
30- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	105.310.224.543	66.865.505.965
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	3.550.323.114	4.277.919.918
+ Chi phí nhân viên quản lý	38.905.030.366	36.797.655.618
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	3.274.222.148	3.405.943.073
+ Thuế phí, lệ phí	33.667.546.303	23.672.229.637
+ Hoàn nhập các khoản dự phòng	-108.133.440	-27.760.288.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.493.047.546	4.938.548.943
+ Chi phí khác bằng tiền	21.528.188.506	21.533.496.776
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	23.590.238.221	21.789.381.047
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	620.000.227	741.794.734
+ Chi phí nhân viên bán hàng	3.570.906.867	3.384.014.247

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

+ Chi phí khấu hao TSCĐ	586.489.430	586.445.880
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.506.407.852	10.433.015.623
+ Chi phí khác bằng tiền	6.306.433.845	6.644.110.563
31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.030.758.879.786	4.316.708.280.776
- Chi phí nhân công	187.386.466.969	171.258.680.743
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.372.405.676	32.256.542.330
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.256.797.358	18.009.447.804
- Chi phí khác bằng tiền	79.758.459.275	160.875.479.818
Cộng	5.482.533.009.064	4.699.108.431.471

32- Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện:

+ **Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ:**

Tổng số nợ gốc và lãi suất chậm trả tại thời điểm ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH Lương Thổ là 102.209.664.401 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 78.025.143.327 đồng.

Bản án hình sự phúc thẩm số: 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xác định trách nhiệm pháp lý của các bên liên quan như sau:

+ Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội có trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho TISCO theo thư báo lãnh thanh toán số 42736000002068 ngày 06/01/2011, số tiền 51.337.050.000 đồng (Năm 2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO 51.337.050.000 đồng);
+ Trách nhiệm bà Nguyễn Thị Hồng Nhung phải trả: 21.178.281.000 đồng cho TISCO.

Số tiền hàng còn lại 5.509.812.470 đồng bản án chưa đề cập, TISCO đã làm đơn khởi kiện Công ty TNHH Lương Thổ ra Tòa án Nhân dân Huyện Sóc Sơn - TP. Hà Nội ngày 09/1/2024 để giải quyết. Vụ án đang được Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn thụ lý.

+ **Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam:**

+ Tòa án Cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử lại từ đầu.

Đồng thời ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của TISCO.

+ Ngày 22/03/2024, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: Chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán hẻm số 05 ký ngày 01/01/2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07/10/2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư báo lãnh.

+ Ngày 09/4/2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên toà án nhân dân TP Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu toà án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. Toà án tỉnh Thái Nguyên sẽ xét xử phúc thẩm vào ngày 16/07/2024.

+ **Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng**

+ Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có bản án Phúc thẩm số 125/2018/HS-PT ngày 19/03/2018. Quyết định buộc bị cáo Trịnh Khánh Hồng bồi thường cho Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên tại Hà Nội số tiền 17.944.002.000 đồng; Ngày 15/05/2018 Chi cục thi hành án dân sự TP Hà Nội đã ra Quyết định số 1056/QĐ-CTHADS để thi hành bản án số 125/2018/HS-PT ngày 19/03/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. TISCO đã nộp 300.000 đồng án phí dân sự về cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Ngày 27/02/2024, Chi cục Thi hành án dân sự Quận Đống Đa - Hà Nội đã ban hành Quyết định số 333/QĐ-CCTHADS-HS về việc Thi hành án theo yêu cầu đối với ông Trịnh Khánh Hồng số tiền 17.216.184.178 để trả cho TISCO.

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên. Đến thời điểm 31/03/2024 Công ty đã nhận được 79,059 tỷ đồng khoản tiền bồi thường theo như kết luận của Toà Phúc thẩm và đã điều chỉnh trên BCTC.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.
- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 30/6/2024 là: 1.598.079.346.475 đồng.
- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP.

33- Giải trình nguyên nhân tăng giảm lợi nhuận sau thuế so với báo cáo cùng kỳ:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2024 giảm lỗ 116 tỷ đồng so với cùng kỳ;

Nguyên nhân là do:

- + Sản lượng tiêu thụ tăng 81.257 tấn thép cán, tương đương tỷ lệ 162% so với cùng kỳ năm 2023 dẫn đến chi phí tiêu thụ bình quân giảm 366.452 đồng/tấn sản phẩm.
- + Tốc độ giảm giá nguyên vật liệu đầu vào cao hơn giảm giá bán thép: Giá bán thép bình quân giảm 482,147 đồng/tấn, giảm 3% so với cùng kỳ, trong khi đó giá vốn giảm 1.062.565 đồng/tấn, tương đương giảm 7% so với cùng kỳ.

34- Thu nhập của người quản lý chủ chốt

		6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
1. Nghiêm Xuân Đa	Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 19/4/2024	14.076.923	
2. Phạm Công Thảo	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 19/4/2024	21.923.077	36.000.000
3. Trần Trọng Mạnh	Bổ nhiệm TV HĐQT ngày 19/4/2024	45.000.000	
4. Trần Tuấn Dũng	Miễn nhiệm Phó CT HĐQT ngày 19/4/2024	20.096.154	33.000.000
5. Lê Minh Tú		30.000.000	30.000.000
6. Lê Hồng Khuê		30.000.000	30.000.000
7. Lê Thành Thực		30.000.000	30.000.000
8. Nguyễn Minh Hạnh		195.372.000	186.967.554
9. Trần Quang Tiến		159.120.000	161.333.724
10. Hà Tuấn Hưng		164.046.000	17.866.262
11. Trần Anh Dũng		139.500.000	144.353.785
12. Bùi Quang Hưng		21.000.000	21.000.000
13. Nguyễn Hồng Văn	Bổ nhiệm TV BKS ngày 19/4/2024	8.211.538	
14. Trần Quốc Việt	Miễn nhiệm TV BKS ngày 19/4/2024	12.788.462	21.000.000
15. Nguyễn Thị Huệ		61.900.000	70.623.200
16. Nguyễn Thúy Hà		21.000.000	21.000.000

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Hương Thảo

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Hoàng Danh Sơn

Ngày 17 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Minh Hạnh

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	87.289.936.365	-53.832.463.562	90.048.053.481	-53.842.463.562
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm - KPCĐ các loại	520.133.124		530.690.572	
- Tạm ứng	1.034.709.795		826.600.671	
- Ký cược, ký quỹ	3.901.377.049		943.942.057	
- Thuế TNCN tạm trích	215.778.123		283.370.898	
- Tiền phạt và phải thu về thép phế NK thiếu ko đảm bảo chất lượng	56.872.807.696	-52.975.118.944	57.245.158.376	-53.382.826.959
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	930.311.357	-857.344.618	998.444.797	-459.636.603
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	2.640.000		48.674.843	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	244.188.000		164.200.000	
- Phải thu UBND Huyện Đông Hỷ về tiền SD đất tái định cư MS Trại cau	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	44.704.189		5.095.392.982	
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	13.689.713.113		14.297.546.578	
- Phải thu khác	417.857.146		198.314.934	
b. Dài hạn	42.388.369.217		39.715.947.133	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	42.388.369.217		39.715.947.133	

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mã số	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
A1	Số dư đầu kỳ	980.330.656.723	1.792.568.803.976	456.754.950.354	20.563.194.302	153.230.333.344	3.403.447.938.699
A2	Số tăng trong kỳ		2.281.269.054	1.943.882.925			4.225.151.979
A201	- Mua sắm mới		1.142.721.811	42.350.000			1.185.071.811
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành			381.769.145			381.769.145
A3	Số giảm trong kỳ		1.138.547.243	3.874.563.780			5.013.111.023
A301	- Thanh lý, nhượng bán			2.354.800.000			2.354.800.000
A4	Dư cuối kỳ	980.330.656.723	1.793.711.525.787	454.824.269.499	20.563.194.302	153.230.333.344	3.402.659.979.655
B	GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
B1	Dư đầu kỳ	792.030.979.192	1.651.745.127.275	397.206.677.368	12.173.190.945	147.000.986.402	3.000.156.961.182
B2	Tăng trong kỳ	8.730.191.821	15.314.735.274	6.615.275.993	786.881.948	293.117.382	31.740.202.418
B201	- Khấu hao trong Kỳ	8.730.191.821	14.176.188.031	5.095.512.213	786.881.948	293.117.382	29.081.891.395
B20101	+ Tính vào giá thành	8.586.460.675	14.176.188.031	5.095.512.213	786.881.948	293.117.382	28.938.160.249
B20102	+ Vốn phúc lợi	143.731.146					143.731.146
B3	Số giảm trong kỳ		1.138.547.243	3.874.563.780			5.013.111.023
B301	- Thanh lý, nhượng bán			2.354.800.000			2.354.800.000
B4	Số cuối kỳ	800.761.171.013	1.665.921.315.306	399.947.389.581	12.960.072.893	147.294.103.784	3.026.884.052.577
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
C1	Số dư đầu kỳ	188.299.677.531	140.823.676.701	59.548.272.986	8.390.003.357	6.229.346.942	403.290.977.517
C2	Số dư cuối kỳ	179.569.485.710	127.790.210.481	54.876.879.918	7.603.121.409	5.936.229.560	375.775.927.078

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Mã số	Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ							
A1	Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				8.520.589.627	110.631.135.828	163.242.607.855
A2	Số tăng trong kỳ							
A3	Số giảm trong kỳ							
A4	Số cuối kỳ	44.090.882.400				8.520.589.627	110.631.135.828	163.242.607.855
B	Giá trị hao mòn lũy kế							
B1	Số dư đầu kỳ	9.107.759.747				5.892.389.393	110.631.135.828	125.631.284.968
B2	Số tăng trong kỳ	517.406.623				916.838.804		1.434.245.427
B201	- Khấu hao trong kỳ	517.406.623				916.838.804		1.434.245.427
B20101	+ Tính vào giá thành	517.406.623				916.838.804		1.434.245.427
B3	Số giảm trong kỳ							
B4	Số cuối kỳ	9.625.166.370				6.809.228.197	110.631.135.828	127.065.530.395
C	Giá trị còn lại							
C1	- Tại ngày đầu kỳ	34.983.122.653				2.628.200.234		37.611.322.887
C2	- Tại ngày cuối kỳ	34.465.716.030				1.711.361.430		36.177.077.460

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỘP KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỘP KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
1	Thuế GTGT hàng nội địa		10.586.395.437	22.557.340.226	27.582.300.419		5.561.435.244
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			8.080.519.321	8.080.519.321		
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)			400.997.223	400.997.223		
4	Thuế TNDN (TK 3334)						-
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	63.222.893	5.100.000	1.397.094.084	2.038.507.608	699.536.417	
6	Thuế tài nguyên (TK 3336)		3.486.574.710	16.961.698.535	18.067.496.719		2.380.776.526
7	Thuế đất (TK 3337)	12.427.065.278		67.496.543.262	24.805.610.239	190.666.536	30.454.534.281
8	Thuế BVMT (TK 33381)		76.046.550	281.616.000	293.200.050		64.462.500
9	Thuế môn bài (TK 33382)			17.000.000	17.000.000		-
10	Phí BVMT (TK 33391)		1.435.919.050	9.138.747.602	9.188.485.751		1.386.180.901
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)			3.834.051.000	1.917.025.500		1.917.025.500
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (33395)			752.164.320	729.055.320		23.109.000
	Cộng	12.490.288.171	15.590.035.747	130.917.771.573	93.120.198.150	890.202.953	41.787.523.952

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	NỘI DUNG	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỲ	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-207.186.546.087	265.502.072.886	1.928.183.294.038
	- Số tăng trong năm trước				0	-176.621.295.067	-176.621.295.067
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-70.244.795.835		-70.244.795.835
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-277.431.341.922	88.880.777.819	1.681.317.203.136
	- Lợi nhuận 6 tháng năm 2024					5.244.575.728	5.244.575.728
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-111.371.198.680		-111.371.198.680
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-388.802.540.602	94.125.353.547	1.575.190.580.184

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty CP TM Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
CỘNG	1.840.000.000.000		1.840.000.000.000	